TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2018/DS-PT
Ngày 28/11/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế, cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 12, 22, 28 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về " Tranh chấp quyền sử dụng đất, thừa kế, cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng vay tài sản *"* .

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thị xã H bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 288/2018/QĐPT-DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Cụ Võ Thị Ch, sinh năm 1935;

2. Ông Phan Văn L, sinh năm 1951;

3. Bà Phan Thị C, sinh năm 1964;

4. Bà Phan Thị H, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Bình Thành A, xã B.T, thị xã H., tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Phan Thị Huệ, sinh năm 1970;

Địa chỉ cư trú: Ấp Cả Găng, xã B. Ph, huyện T. H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Võ Thị Ch, Phan Thị C, Phan Thị H và Phan Thị H: Ông Phan Văn L; Địa chỉ: Số nhà X, , ấp B.T. A, xã B. Th, thị xã H., tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn T (con cụ Ch), sinh năm 1966;

Địa chỉ cư trú: Ấp B.Ch, xã B. Th, thị xã H. , tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp ông T: Anh Nguyễn Đăng Q, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn Xương An, xã C.T, huyện Ph.C, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Đăng M – Công ty Luật TNHH Th.Đ – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 91- Ng.Q, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị R, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: Ấp A.L, xã A.B A, thị xã H.Ng, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Trần Văn Th, sinh năm 1987;

3. Anh Trương Bình H (Th), sinh năm 1980;

4. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980;

5. Bà Phan Thị H (con cụ Ch), sinh năm 1973;

6. Nguyễn Văn Hải Q (con bà H), sinh năm 1996;

7. Nguyễn Văn Nhựt Q (con bà H, sinh năm 2007;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B.Th. A, xã Bình Th, thị xã H Ng, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn Hải Q, Nguyễn Văn Nhựt Q: Bà Phan Thị H trú tại ấp B. Th. A, xã Bình Th, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Anh Đoàn Văn C, sinh năm 1985;

9. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975;

10. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1991;

11. Anh Lê Văn N, sinh năm 1982;

12. Anh Đoàn Văn T, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B.Th.B, xã Bình Th, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

13. Bà Trương Thị D (vợ ông T), sinh năm 1969;

14. Chị Phan Thị L (con ông T), sinh năm 1989;

15. Chị Phan Thị S (con ông T), sinh năm 1993;

16. Anh Phan Trương Trường H (con ông T), sinh ngày 22/8/2001;

Người đại diện hợp pháp của Trương Thị D, Phan Thị L, Phan Thị S: Ông Phan Văn T sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Ấp B. Ch, xã B.Th, thị xã H., tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của Phan Trương Trường H: Ông Phan Văn T và bà Trương Thị D cùng trú tại ấp B. Ch, xã B.Th, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật.

17. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1974;

Địa chỉ cư trú: Khóm C.C, phường A.L, thị xã H , tỉnh Đồng Tháp.

18. Anh Huỳnh Văn M, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Ấp B.L, xã B. Th, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

19. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964;

20. Bà Dương Thị L (vợ ông Đ), sinh năm 1968;

21. Anh Trần Thanh T (con ông Đ), sinh năm 1990;

22. Anh Trần Thanh Đ (con ông Đ), sinh năm 1997;

Địa chỉ cư trú: Ấp B.Ch, xã B. Th, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

23. Anh Phạm Văn L, sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú: Ấp Tân H.T, xã T. H, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

24. Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Văn N, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã H;

* *Người kháng cáo*: bà Phan Thị H, Phan Thị C, Phan Thị H, Võ Thị Ch, Phan Văn L là nguyên đơn trong vụ án

* *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Võ Thị Ch, Phan Văn L, Phan Thị C, Phan Thị H, Phan Thị H do là ông Phan Văn L đại diện trình bày:

Nguồn gốc đất là của cụ Phan Văn C, Võ Thị Ch được cha mẹ cho quyền sử dụng đất diện tích 44.853m^2 toạ lạc tại xã B.Th, thị xã Hồng Ngự. Đất do cụ Phan Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau đó cụ C, Ch có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T diện tích 9.596m^2, còn lại diện tích 35.257m^2. Cụ C và cụ Ch có tất cả 05 người con gồm: Phan Thị C, Phan Thị H, Phan Thị H, Phan Văn L, Phan Văn T. Năm 2007, do cụ C, cụ Ch già yếu nên làm giấy uỷ quyền cho con là ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện trong việc giao dịch vay tiền tại Ngân hàng. Khi đó ông L và C, H, H có vợ, có chồng thì ra ở riêng tư, chỉ còn một mình ông T có vợ và sống chung với cha mẹ đến khi cụ C chết.

Năm 2008, cụ C bị bệnh chết. Đất hiện tại, cụ Ch đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 16.478m^2 và ông T đang quản lý, sử dụng diện tích 17.356m^2, tổng diện tích 33.834m^2. Phần đất, ông T quản lý, sử dụng đã cầm cố cho người khác gồm: Th 01 công, N 05 công, H 03 công và R 04 công.

Các nguyên đơn yêu cầu ông T chia cho mỗi người trong hàng thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 2.819,5m^2; riêng cụ Ch yêu cầu ông T trả thêm diện tích 439m^2, các thửa đất số:187, 202, 216, 227, 259, 456, 459, 461, tờ bản đồ số 03, do hộ ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc xã B.Th, thị xã Hồng Ngự; yêu cầu hủy toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Phan Văn T đứng tên.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T thì cụ Ch và ông L không thống nhất vì đất này không phải của ông T.

Đối với yêu cầu của Nguyễn Văn C thì cụ Ch đồng ý trả cho anh C số vàng cố đất là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và nhận lại đất. Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Thanh H thì cụ Ch đồng ý trả cho anh H số vàng cố đất là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và nhận lại đất.

- Bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất và thành phần anh chị em như lời trình bày của ông L. Các anh chị đều có gia đình sống riêng, còn ông là con trai út nên sống chung với cha mẹ từ nhỏ cho đến nay.

Năm 1983, cha mẹ cụ C, cụ Ch đã có phân chia đất cho các anh chị em như: Em H 4,5 công tầm cắt, anh L 6,5 công tầm cắt, chị H 4,5 công tầm cắt, chị C 02 công tầm cắt và ông được 04 công tầm cắt, đất tọa lạc tại xã B.Th. Phần đất chia cho các anh chị kể trên là nằm ngoài phần đất của cha ông đứng tên, vì các anh chị em nào có gia đình riêng thì cha, mẹ có cho đất và các anh chị em đứng tên riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất của ông T thì ông đã khai phá và cha mẹ cho riêng ông, ông đã trực tiếp sử dụng tổng diện tích là 13 công tầm cắt và theo thực tế thẩm định là 17.356m^2 từ trước đến nay, ông trực tiếp sử dụng không anh chị em nào tranh chấp; phần đất còn lại 16.478m^2 do mẹ ông canh tác từ năm 2008 cho đến nay.

Năm 2006, ông C vay tiền tại Ngân hàng để làm ăn. Đến năm 2007 do già yếu, bệnh tật và cũng để cho ông T dễ dàng trong việc vay vốn tại Ngân hàng để trị bệnh cho cha và mua vật tư nông nghiệp canh tác lúa, nên cha mẹ ông làm thủ tục ủy quyền lại cho ông đứng tên toàn bộ phần đất nêu trên, thực tế ông chỉ quản lý, sử dụng diện tích 17.356m^2.

Hiện tại, phần đất của ông T đang quản lý, sử dụng diện tích 17.356m^2 đã cầm cố cho những người sau đây:

Năm 2004, cố đất cho anh Trương Bình H (Th) diện tích 03 công tầm cắt với giá 18 chỉ vàng 24kra 9T8;

Năm 2006, cố đất cho bà Lê Thị R diện tích 04 công tầm cắt với giá 45 chỉ vàng 24kra 9T8, khi ông cố đất cho bà R cha ông vẫn còn sống, cha mẹ ông cũng thống nhất cho cố đất;

Năm 2010, cố đất cho anh Trần Văn Th diện tích 02 công tầm cắt với giá 10.000.000đồng và 4,5 chỉ vàng 24kara 9T8;

Năm 2013, cố đất cho anh Đoàn Văn C diện tích 04 công tầm cắt với số tiền 80.000.000đồng; anh Huỳnh Văn M đứng tên trong giấy cố đất, nhưng thực tế anh C là người trực tiếp cố đất và đưa tiền cố đất.

Năm 2016, cố đất cho anh Lê Văn N diện tích 03 công tầm cắt với số tiền 60.000.000đồng.

Ông T không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn; ông T phản tố yêu cầu cụ Ch và ông L trả lại cho ông quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2.

Đối với yêu cầu của những người cố đất, ông T đều thống nhất trả tiền,vàng cho những người cố đất và nhận lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị H (cũng là nguyên đơn và là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn Hải Q, Nguyễn Văn Nhựt Q) trình bày:

Đất của gia đình bà giáp với đất tranh chấp. Qua đo đạc thực tế đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại vị trí VII có diện tích 490m^2 thuộc một phần thửa đất số 458 do hộ bà Phan Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế diện tích 490m^2 không nằm trong quyền sử dụng đất của bà, vì đất của bà và đất của ông T quản lý có ranh giới rõ ràng, nên không thể có việc đất của bà nằm bên phần đất của ông T đúng tên giấy chứng nhận đang tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Đ trình bày:

Đất tranh chấp giáp với đất của ông. Qua đo đạc thực tế đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại vị trí VIII có diện tích 170m^2 và vị trí IX có diện tích 91m^2, tổng cộng có diện tích 261m^2; theo cơ quan đo đạc xác định thuộc một phần thửa đất số 228 do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng thực tế diện tích 261m^2 không nằm trong quyền sử dụng đất của ông, vì đất của ông và đất của gia đình cụ Ch có ranh giới rõ ràng, nên không thể có việc đất của ông nằm bên phần đất của gia đình cụ Ch.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị R trình bày:

Năm 2006, bà có cố đất của vợ chồng ông T diện tích 04 công tầm cắt với số vàng 45 chỉ vàng 24kara 9T8, thời hạn cố là 02 năm, khi cố đất có làm giấy tay và bà đã cho anh Đoàn Văn T thuê lại với giá 10.000.000đồng/năm/04 công tầm cắt.

Bà Lê Thị R yêu cầu ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả số vàng cố đất là 45 chỉ vàng 24kara 9T8 và bà trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Văn T trình bày:

Anh có thuê đất của bà Lê Thị R diện tích 04 công tầm cắt với số tiền 9.000.000đồng/năm/04 công tầm cắt. Nếu Tòa án xét xử đất này thuộc về người nào thì anh đồng ý trả đất cho người đó, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Th trình bày:

Năm 2010 và năm 2012, anh có cố đất của vợ chồng ông Phan Văn T tổng diện tích 02 công tầm cắt với số tiền 10.000.000đồng và 4,5 chỉ vàng 24 kara 9T8, thời hạn cố là 02 năm (04 vụ); anh trực tiếp canh tác cho đến nay.

Anh Th yêu cầu ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải trả số tiền, vàng cố đất là 10.000.000đồng và 4,5 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Văn C trình bày:

Năm 2013, anh có cố đất của vợ chồng ông T diện tích 04 công tầm cắt với số tiền 80.000.000đồng, thời hạn cố là 02 năm (04 vụ) do anh Huỳnh Văn M đứng tên trong giấy cố đất, nhưng thực tế anh là người trực tiếp cố đất, đưa tiền cho vợ chồng T và trực tiếp canh tác cho đến nay.

Anh Đoàn Văn C yêu cầu ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải trả số tiền cố đất là 80.000.000đồng và anh trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn Mướt trình bày:

Năm 2013, anh Mướt và vợ chồng ông Tài có làm giấy cố đất diện tích 04 công tầm cắt với số tiền 80.000.000đồng, thời hạn cố là 02 năm (04 vụ), nhưng thực tế là em tôi tên Đoàn Văn C đưa tiền cố và trực tiếp canh tác; trong vụ án này, anh không yêu cầu gì, em tôi Đoàn Văn C có quyền quyết định số tiền cố đất nêu trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh H trình bày:

Năm 2008, anh có cố đất của cụ Võ Thị Ch diện tích khoảng 1,3 công tầm cắt với số vàng 11 chỉ vàng 24 kara 9T8, thời hạn cố là 02 năm (04 vụ).

Anh H yêu cầu cụ Ch phải trả số vàng cố đất là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 2016, anh có cố đất của vợ chồng ông T diện tích 03 công tầm cắt với số tiền 60.000.000đồng, thời hạn cố là 02 năm, khi cố đất có làm giấy tay. Sau khi cố đất, anh cho anh Phạm Văn L thuê lại toàn bộ diện tích đất nêu trên, thời hạn thuê 01 năm, giá tiền thuê là 6.000.000đồng/năm.

Anh N yêu cầu ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải trả số tiền cố đất là 60.000.000đồng và anh trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn L trình bày:

Năm 2016, anh có thuê đất của anh Nguyễn Văn N diện tích 03 công tầm cắt với số tiền 6.000.000đồng/năm/03 công tầm cắt. Nếu Tòa án xét xử đất này thuộc về người nào thì anh đồng ý trả đất cho người đó, không ý kiến, yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Bình H trình bày:

Năm 2004, 2006 và năm 2007, anh có cố đất của vợ chồng ông Phan Văn T tổng diện tích 03 công tầm cắt với số vàng 18 chỉ vàng 24kara 9T8; năm 2014, anh cho ông Phan Văn T thuê lại toàn bộ diện tích cố đất nêu trên. Hiện nay, anh không quản lý, sử dụng phần đất này nữa.

Anh Trương Bình H yêu cầu ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải trả số vàng cố đất là 18 chỉ vàng 24kara 9T8.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn C trình bày:

Năm 2013, anh có cố đất của cụ Võ Thị Ch và bà H diện tích 02 công tầm cắt với số vàng 11 chỉ vàng 24 kara 9T8, thời hạn cố là 02 năm. Khi cố đất có làm giấy tay, sau khi cố đất, anh trực tiếp canh tác cho đến nay.

Anh C yêu cầu cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H phải trả số vàng cố đất là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh trả lại đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh T trình bày:

Năm 2013, anh có cho ông T vay số tiền 45.000.000đồng và ông T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sau đó ông T đã trả đủ tiền cho anh và anh đã trả giấy chứng nhận cho ông T rồi, anh đã làm đơn xin rút yêu cầu độc lập và trong vụ án này anh không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Q trình bày:

Bà ngoại anh tên là Võ Thị Ch có mướn anh canh tác đất của cụ Ch, làm mướn theo mùa, nếu Tòa án giải quyết phần đất anh đang làm giao cho người nào, thì người đó được quyền sử dụng, anh không ý kiến gì.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã H trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T là đúng trình tự theo quy định của pháp luật; Trong quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T không có phát sinh tranh chấp với ai; ngày 18 tháng 4 năm 2007, ông Phan Văn Ch ủy quyền toàn bộ diện tích đất cho ông Phan Văn T đứng tên để ông T giao dịch với Ngân hàng; đồng thời ông C đã cho ông T canh tác một phần diện tích đất và một phần đất ông C và bà Ch canh tác. Do hiện nay có tranh chấp chia thừa kế tài sản, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân Thị xã thống nhất theo quyết định của Tòa án.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã H quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn (Võ Thị Ch), về việc yêu cầu ông Phan Văn T trả thêm quyền sử dụng đất diện tích 438,5m^2.

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn, về việc yêu cầu ông Phan Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho cụ Võ Thị Ch quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2, trong đó:

*** Diện tích 9.684m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 34 đến mốc 54 là 38,68m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 39 đến mốc 49 là 30,14m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 49 đến mốc 50, 51, 52, 53, 54 (cặp đất ông Đực) là 262,14m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 34 đến mốc 35, 36, 37, 38, 39 (cặp đường nước) là 259,83m.

Trong đó:

Mốc 54: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 45,97m;

Mốc 54: Đo gởi về mốc 55 có chiều dài 63,22m và từ mốc 55 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 39,19m.

*** Diện tích 2.885m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 40 đến mốc 48 là 34,71m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 45 đến mốc 46 là 43,79m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 46 đến mốc 47, 48 (cặp đất ông Đ) là 60,86m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 40 đến mốc 41, 42, 43, 44, 45 (cặp đường nước) là 77,62m.

Trong đó:

Mốc 46: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 32,88m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 41,19m.

*** Diện tích 3.909m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 7 đến mốc 21 là 34,70m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 15 đến mốc 16 là 49,05m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 16 đến mốc 17, 18, 19, 20, 21 (cặp đường nước) là 82,57m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 7 đến mốc 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 (cặp đất ông H, bà Ph) là 111,45m.

Trong đó:

Mốc 7: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 46,04m và đo gởi về mốc 9 có chiều dài 18,93m.

Mốc 9: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,34m và đo gởi về mốc 10 có chiều dài 11,19m.

Cụ Võ Thị Ch đang trực tiếp quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H và mảnh trích đo địa chính số 255-2017 ngày 24/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đất đai thị xã H).

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho ông Phan Văn L giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.409,75m^2 bằng số tiền 70.487.500đồng;

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho bà Phan Thị C giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.409,75m^2 bằng số tiền 70.487.500đồng;

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho bà Phan Thị H giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.409,75m^2 bằng số tiền 70.487.500đồng;

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho bà Phan Thị H giá trị quyền sử dụng đất diện tích 1.409,75m^2 bằng số tiền 70.487.500đồng.

Kể từ ngày ông Phan Văn L, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H, bà Phan Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, mà cụ Võ Thị Ch chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn (Phan Văn T), về việc yêu cầu cụ Võ Thị Ch và ông Phan Văn L trả lại quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn (Phan Văn T), về việc yêu cầu cụ Võ Thị Ch và ông Phan Văn L trả lại quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2.

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho ông Phan Văn T giá trị quyền sử dụng đất diện tích 970,75m^2 bằng số tiền 48.537.500đồng.

Kể từ ngày ông Phan Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, mà cụ Võ Thị Ch chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D với diện tích 17.356m^2, trong đó:

*** Diện tích 10.859m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 1 đến mốc 30 là 37,16m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 7 đến mốc 21 là 34,70m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 21 đến mốc 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 (cặp đất nước) là 285,93m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 1 đến mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7 (cặp đất ông Hào) là 282,93m.

Trong đó:

Mốc 1: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 89,55m và đo gởi về mốc 2 có chiều dài 62,22m;

Mốc 3: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,39m và đo gởi về mốc 4 có chiều dài 63,96m;

Mốc 7: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 46,04m và đo gởi về mốc 8 có chiều dài 4,17m.

*** Diện tích 1.292m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 39 đến mốc 49 là 30,14m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 40 đến mốc 48 là 34,71m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 48 đến mốc 49 (cặp đất ông Đ) là 38,31m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 39 đến mốc 40 (cặp đất đường nước) là 36,11m.

Trong đó:

Mốc 49: Đo gởi về mốc 50 có chiều dài 42,89m và từ mốc 50 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,23m;

Mốc 48: Đo gởi về mốc 46 có chiều dài 60,86m; từ mốc 46 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 41,19m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 32,88m.

*** Diện tích 5.205m^2** có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 31 đến mốc 57 là 40,44m;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 34 đến mốc 54 là 38,68m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 54 đến mốc 55, 56, 57 (cặp đất ông Đ) là 129,21m;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 31 đến mốc 32, 33, 34 (cặp đường nước) là 129,87m.

Trong đó:

Mốc 55: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 39,19m và đo gởi về mốc 54 có chiều dài 63,22m;

Mốc 54: Đo gởi về mốc 34 có chiều dài 38,68m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 45,97m.

Ông Phan Văn T và bà Trương Thị D đang trực tiếp quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 17.356m^2.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H và mảnh trích đo địa chính số 255-2017 ngày 24/7/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đất đai thị xã H).

Ủy ban nhân dân thị xã H có trách nhiệm thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 490m^2 thuộc một phần thửa đất số 458 của hộ bà Phan Thị H nằm trong phần đất đang tranh chấp để cấp lại cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D, và thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 261m^2 thuộc một phần thửa đất số 224 của hộ ông Trần Văn Đ nằm trong phần đất đang tranh chấp để cấp lại cho cụ Võ Thị Ch.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Nguyễn Thanh T), về việc yêu cầu ông Phan Văn T trả tiền vay.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị R, anh Trần Văn Th, anh Trương Bình H, anh Nguyễn Thanh H, anh Đoàn Văn C, ông Nguyễn Văn C và anh Lê Văn N).

Buộc cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H phải liên đới trả cho anh Nguyễn Văn C số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 1.934m^2 là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Nguyễn Văn C phải trả cho cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H quyền sử dụng đất diện tích 1.934m^2.

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho anh Nguyễn Thanh H số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 1.777m^2 là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Nguyễn Thanh H phải trả cho cụ Võ Thị Ch quyền sử dụng đất diện tích 1.777m^2.

Kể từ ngày anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Thanh H có đơn yêu cầu thi hành án, mà cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H chưa thi hành xong số vàng nêu trên, thì

hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số vàng còn phải thi hành theo quy định của pháp luật (nếu có).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho bà Lê Thị R số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 5.205m^2 là 45 chỉ vàng 24 kara 9T8 và bà Lê Thị R, anh Đoàn Văn T phải liên đới trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 5.205m^2.

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Trần Văn Th số tiền, vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 2.688m^2 là 10.000.000đồng và 4,5 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Trần Văn Th phải trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 2.688m^2.

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Trương Bình H số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2 là 18 chỉ vàng 24 kara 9T8.

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Đoàn Văn C số tiền cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 5.378m^2 là 80.000.000đồng và anh Đoàn Văn C phải trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 5.378m^2.

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Nguyễn Văn N số tiền cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2 là 60.000.000đồng và anh Nguyễn Văn N, anh Phạm Văn L phải liên đới trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2.

Kể từ ngày bà Lê Thị R, anh Trần Văn Th, anh Trương Bình H, anh Đoàn Văn C, anh Lê Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Phan Văn T và bà Trương Thị D chưa thi hành xong số tiền, vàng nêu trên, đối với số tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đối với số vàng thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số vàng còn phải thi hành theo quy định của pháp luật (nếu có).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Võ Thị Ch được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho cụ Võ Thị Ch 5.011.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (do ông Phan Văn L nộp thay) theo biên lai số 009045 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Phan Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho ông Phan Văn L 3.305.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo

biên lai số 009044 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Bà Phan Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.524.500đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009041 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà Phan Thị C còn phải nộp 219.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.476.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009042 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà Phan Thị H còn phải nộp 1.171.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.524.500đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009043 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà Phan Thị H còn phải nộp 219.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.702.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.890.000đồng theo biên lai số 009348 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; ông Phan Văn T và bà Trương Thị D còn phải nộp 12.812.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Lê Thị R 4.500.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (do ông Nguyễn Văn T nộp thay) theo biên lai số 009341 ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Trương Bình H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Trương Bình H 1.800.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 009351 ngày 02 tháng 7 năm 2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.N

Anh Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Trần Văn Th 650.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 009324 ngày 22 tháng 6 năm 2012 và biên lai số 14162 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh T 1.125.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 16815 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Đoàn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Đoàn Văn C 1.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 17000 ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C 880.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 16727 ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh H 825.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 14163 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Lê Văn N 1.500.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 14151 ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Trần Văn Đ, bà Dương Thị L, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh Đ, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn Hải Q, anh Nguyễn Văn Nhựt Q, anh Đoàn Văn T, chị Phan Thị L, chị Phan Thị S, anh Phan Trương Trần H, anh Huỳnh Văn M, anh Phạm Văn L và Ủy ban nhân dân thị xã H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí thẩm định, định giá:

Cụ Võ Thị Ch, ông Phan Văn L, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H và bà Phan Thị H phải liên đới chịu 1.500.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong);

Ông Phan Văn T phải chịu 1.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm cụ Võ Thị Ch, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H, bà Phan Thị H, ông Phan Văn L kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm như sau:

Buộc ông Phan Văn T giao thêm cho cụ Võ Thị Ch phần đất có diện tích 438m^2 đủ tài sản của cụ Ch trong ½ khối tài sản chung của vợ chồng.

Buộc ông Phan Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn diện tích 2.819m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn T.

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã H kháng nghị phúc thẩm bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 16/5/2018 đề nghị cấp phúc thẩm xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo nội dung đã nêu trong Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm có măt ông L, ông T, anh Q, Luật sư M có mặt, còn lại các đương sự khác vắng mặt. Các đương sự có mặt khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ các chứng cứ cho Toà án xem xét giải quyết vụ án.

Ông L trình bày các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Việc cha mẹ cho đất ông T là có thật; trước đây cho diện tích đất ở tại ô sô 3,4. Về diện tích đất cha mẹ bán cho ông T thì ông không rõ; đối với diện tích đất ông T, cụ Ch đang quản lý thì không có gì thay đổi. Số tiền và vàng cố đất thì cụ Ch đồng ý trả và không có kháng cáo phần này vì khi cụ C còn sống thì kinh tế của ông, bà với ông T là đôc lập, việc cố đất là sử dụng riêng. Đất hiện trạng không bằng phẳng phải phân chia nhiều ô riêng để tiện việc canh tác nên ông cũng đồng ý nếu phải chia giá trị đất cho các anh em ông. Diện tích đất tranh chấp ông cũng đồng ý là chỉ yêu cầu ông T trả lại diện tích đất 7 công theo ý kiến của mẹ ông đã trình bày trước đây khi tranh chấp với ông T được Ủy ban nhân dân xã B.Th giải quyết nhiều lần. Đất không có bị thu hồi vào tập đoàn để cấp lại như lời trình bày của ông T. Cụ Ch đồng ý chia cho ông T diện tích đất đang quản lý theo như trước đây 10.859m^2; phần còn lại ông T phải trả lại để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ông T, anh Q đồng ý với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm. Ông T thừa nhận trước đây Ủy ban nhân dân xã B.Th có làm việc, hòa giải giữa ông với cụ Ch nhiều lần nhưng nội dung cụ thể thì ông không nhớ. Anh Q trình bày nếu có căn cứ phân chia đất như biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B.Th thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật; diện tích đất có chênh lệch là do công khai phá của ông T nên là đất của ông T. Ông T cung cấp chứng cứ đơn xin xác nhận của ông ngày 09/11/2018 trình bày đất tranh chấp đã bị thu hồi cấp lại cho hộ gia đình diện tích đất 33 công vào năm 1983; đơn được ông Nguyễn Văn L trưởng ấp ký xác nhận ông T có đất sản xuất khu 8 là sự thật. Năm 2006 ông T cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình, không có ai phản đối.

Luật sư M trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cấp cho cụ Ch. Ngày 28/8/2006 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lại được xác định là đất cấp cho hộ gia đình; trong hộ gia đình có vợ chồng cụ Ch, vợ chồng ông T và con ông T. Về nguồn gốc đất từ năm 1977 đến năm 1983 đã bị thu hồi vào tập đoàn cấp lại cho hộ gia đình theo đơn ông T có xác nhận ngày 12/11/2018 của Trưởng ấp B.Th. A nên không còn là đất của cụ C, cụ Ch mà là đất thuộc hộ gia đình. Căn cứ

vào sổ hộ khẩu gia đình; ông T, bà D kết hôn sống chung từ năm 1986 cùng canh tác đất nên theo quy định pháp luật đất đai, Bộ luật dân sự về thừa kế thì việc chia đất cho hộ gia đình của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định pháp luật nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn, Luật sư đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về đường lối giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất hộ gia đình để phân chia là chưa phù hợp đúng quy định pháp luật. Theo chứng cứ xac định phần đất ông T được 9 công tầm cắt có diện tích là 11.664m^2. Phần còn lại 22.170m^2 sẽ chia cho cụ Chưa ½, diện tích còn lại ½ sẽ chia đều cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật. Do vậy đề nghị chấp nhận kháng cáo nguyên đơn; kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát thị xã H; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Văn T phải chia thừa kế quyền sử dụng đất và trả lại cho cụ Võ Thị Ch quyền sử dụng đất. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp có diện tích 33.834m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 35.257m^2 là chênh lệch thiếu 1.423m^2. Các đương sự đều thống nhất chỉ tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 33.834m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã H.

[2] Qua yêu cầu tranh chấp của các đương sự và việc thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm nhận định. Ngoài phần đất diện tích 33.834m^2, các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với quyền sử dụng đất diện tích thiếu 1.423m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Văn T nên không xem xét giải quyết. Cũng như đối với quyền sử dụng đất diện tích 490m^2 thuộc một phần theo giấy chứng nhận thửa đất số 458 của hộ bà Phan Thị H và diện tích 261m^2 thuộc một phần thửa đất số 224 của hộ ông Trần Văn Đ mà cơ quan quản lý đất đai xác định trong diện tích đang tranh chấp. Bà H và ông Đ đều thừa nhận ranh giới quyền sử dụng đất của các ông, bà rõ ràng, cụ thể, chính xác, không dính vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà đang quản lý, sử

dụng đất thực tế, nên các diện tích đất này nằm trong phần đất đang tranh chấp và được xem xét giải quyết.

[3] Đối với các hợp đồng (miệng) thuê quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị R với anh Đoàn Văn T; giữa anh Nguyễn Văn N với anh Phạm Văn L do không yêu cầu tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của các nguyên đơn: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của vợ chồng cụ C, Ch. Cụ Phan Văn C được Ủy ban nhân dân huyện H (nay là UBND thị xã H) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11 tháng 11 năm 1995. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn C thì hộ của cụ C gồm có: Vợ chồng cụ C; vợ chồng ông T và các con ông T, do cụ C làm chủ hộ. Khi đó ông L, bà C, bà H và bà H đều có gia đình và ra ở riêng. Năm 2007 do cần nguồn vốn để phát triển kinh tế gia đình, nên thành viên trong hộ gia đình đã thống nhất ký thủ tục ủy quyền để cho ông Phan Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ, nhưng không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ trong hộ.

[5] Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ ông Phan Văn T, nên vợ chồng cụ C có công khai mở, tạo lập quyền sử dụng đất trên; vợ chồng ông T có công gìn giữ, trực tiếp canh tác, sản xuất, nhằm phát triển kinh tế gia đình và chăm lo cho gia đình. Đồng thời năm 2006, cụ C và cụ Ch đã giao cho ông T quản lý, sử dụng đất diện tích 17.356m^2, còn cụ Ch trực tiếp quản lý, sử dụng đất diện tích 16.478m^2. Còn các con của ông T còn nhỏ, không có công sức đóng góp trong tài sản này nên quyền sử dụng đất đang tranh chấp diện tích 33.834m^2 được chia thành 04 phần bằng nhau cho cụ C, cụ Ch, ông T và bà D mỗi người được chia quyền sử dụng đất diện tích (33.834m^2: 4 người) = 8.458,5m^2. Cụ Ch chết, không để lại di chúc, nên quyền sử dụng đất diện tích 8.458,5m^2 của cụ Ch được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: cụ Ch, ông L, bà C, ông T, bà H và bà H mỗi người đều được hưởng quyền sử dụng đất diện tích (8.458,5m^2 : 6 người) = 1.409,75m^2.

[6] Sau khi xét xử sơ thẩm các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H N kháng nghị đối với bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc đất tranh chấp của vợ chồng cụ C, Ch là đúng. Nhưng căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp tên hộ gia đình để xác định, cũng như Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày theo đơn của ông T được ông Nguyễn Văn L - Trưởng ấp B.Th. A xác nhận ngày 12/11/2018 là đất tranh chấp đã bị thu hồi để cấp lại cho hộ gia đình ông T là không có căn cứ. Bởi vì đây là đơn của ông T viết; ông L - Trưởng ấp cũng chỉ xác nhận nội dung ông T có đất sản xuất thôi, chứ không có

nội dung đất bị thu hồi. Ngoài ra không có cơ quan cấp có thẩm quyền nào xác nhận viêc thu hồi đất để cấp lại cho hộ gia đình ông C, ông T. Quá trình sử dụng đất tranh chấp được các đương sự thống nhất là do cụ C, cụ Ch quản lý sử dụng thể hiện qua việc cho đất cho các con và chuyển nhượng đất đến ngày 13/7/2007 sang tên cho ông T, bà H, bà C cũng như viêc cố đất cho người khác để lấy tiền điều trị bệnh, sử dụng. Ông T đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục ủy quyền ngày 18/4/2007 và được cấp giấy chứng nhận lại gồm các thửa: thửa 461 diện tích 16.313m^2; thửa 459 diện tích 2.910m^2; thửa 456 diện tích 527m^2 vào ngày 17/7/2007 và 01 thửa đất gồm 6 thửa đất 187, 202, 216, 227, 244, 259 diện tích 15.507m^2 vào ngày 25/7/2007. Tổng cộng diện tích các thửa đất là 35.257m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã B.Th, huyện H (nay thị xã H). Nhưng qua đo đạc thực tế đất tranh chấp có diện tích 33.834m^2 theo sơ đồ đo đạc ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã H. Tuy nhiên do trên sơ đồ thể hiện thiếu vị trí đất chôn mộ và nền nhà có mộ nên được thể hiện bổ sung thực tế thay thế theo sơ đồ đo đạc ngày 20/11/2018.

Đất ông T đại diện đứng tên được thừa nhận qua các lời khai của ông T, cụ Ch thể hiện cụ thể rõ nhất theo lời trình bày biên bản tiếp xúc và hòa giải ngày 15 tháng 10 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã B.Th có đủ cơ sở xác định khi cụ C còn sống cụ C, cụ Ch vào năm 1989 đã cho ông T diện tích đất 05 công tầm cắt; chuyển nhượng cho ông T 04 công tầm cắt. Riêng đối với diện tích cụ Ch nói cố 02 công cho ông T 5.000.000 đồng nếu ông T trả đất bà sẽ cho 01 công nhưng ông T không nhận mà chỉ nói là làm đất cho cha mẹ nên đưa số tiền 5.000.000 đồng; không có yêu cầu trả tiền lại. Do đó cụ Ch trước đây khi chưa đo đạc thực tế nên yêu cầu ông T trả lại diện tích 7 công nhưng qua đo đạc thực tế diện tích đất bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.423m^2. Nên xác định lại theo diện tích thực tế sau khi đo đạc là 33.834m^2. Cụ C, cụ Ch tặng cho, chuyển nhượng cho ông T được các nguyên đơn thừa nhận là 9 công tầm cắt x 1.296m^2/1 công = 11.664m^2. Do đó đối với bà D sống chung với ông T từ năm 1986 nên xác định đất ông T được cụ C, cụ Ch tặng cho và chuyển nhượng là tài sản chung của ông T, bà D được sử dụng riêng để sinh sống nên ông T, bà D không có công sức thêm trong đất tranh chấp của cụ C, cụ Ch. Diện tích đất của cụ C, cụ Ch tranh chấp được xác định còn lại là 22.170m^2. Cụ C, cụ Ch mỗi người là được hưởng là 11.085m^2. Ông T đang quản lý 17.356m^2 - 11.664m^2 nên ông phải trả lại diện tích đất 5.692m^2. Cụ Ch quản lý 16.478m^2 – 11.085m^2 nên phải giao lại diện tích đất 5.393m^2. Phần cụ C để lại diện tích đất 11.085m^2 được chia cho 6 người gồm cụ Ch và ông L, bà C, bà H, bà H, ông T mỗi người được hưởng là 1.847,5m^2.

Như vậy, cụ Võ Thị Ch được hưởng quyền sử dụng đất diện tích 11.085m^2 và thừa kế 1.847,5m^2, tổng cộng 12.932,5m^2. Ông Phan Văn T, bà Trương Thị D được công nhận quyền sử dụng đất tặng cho, chuyển nhượng diện tích là 11.664m^2. Ông Phan Văn L, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H và bà Phan Thị H, ông Phan Văn T mỗi người được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 1.847,5m^2.

[7] Nhưng các phần đất tranh chấp do cụ Ch, ông T đang trực tiếp quản lý, sử dụng, ổn định, lâu dài, trên đất có phần đất nền nhà có mộ, diện tích đất có chiều cao không đồng đều; diện tích đất ruộng đã được phân ô nhỏ ra để tiện canh tác nếu chia cho từng người sẽ khó trong việc sử dụng nên tiếp tục giao cho cụ Ch, ông T quản lý, sử dụng và trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể diện tích 1.847,5m^2 x 50.000đồng = 92.375.000đồng. Do đó, mỗi người được nhận giá trị quyền sử dụng đất diện tích là 92.375.000đồng được tính vào diện tích đất cụ Ch, ông T đang quản lý dư để trả giá trị đất cho ông L, bà C, bà H, bà H.

[8] Cụ Ch phải trả cho ông L giá trị quyền sử dụng đất diện tích 92.375.000 đồng. Ông T phải trả cho bà H, bà H mỗi người giá trị quyền sử dụng đất diện tích 92.375.000đồng. Cụ Ch trả cho bà C là 84.900.000đồng; ông T trả cho bà C là 7.475.000đồng; tổng cộng bà C hưởng là 92.375.000đồng. Cụ Võ Thị Ch được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất tổng diện tích 16.478m^2; ông T, bà D được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 17.356m^2 theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất như sau: Giữa cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H với anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Thanh H. Giữa vợ chồng ông Phan Văn T với bà Lê Thị R, anh Trần Văn Th, anh Trương Bình H, anh Đoàn Văn C, anh Nguyễn Văn N, anh Huỳnh Văn M đều bị vô hiệu. Do các hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nêu trên bị vô hiệu, thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Việc Tòa án sơ thẩm buộc cụ Võ Thị Ch và bà Phan Thị H phải trả cho anh Nguyễn Văn C 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh C phải trả lại cho cụ Ch và bà H quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.934m^2. Cụ Võ Thị Ch phải trả cho anh Nguyễn Thanh H 11 chỉ vàng 24 kara 9T8; anh H phải trả lại cho cụ Ch quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.777m^2. Vợ chồng ông Phan Văn T phải trả cho bà Lê Thị R 45 chỉ vàng 24 kara 9T8; bà R phải trả lại cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 5.205m^2. Vợ chồng ông Phan Văn T phải trả cho anh Trần Văn Th 4,5 chỉ vàng 24 kara 9T8 và 10.000.000đồng; anh Th phải trả lại cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.396m^2. Vợ chồng ông Phan Văn T phải trả cho anh Đoàn Văn C 80.000.000đồng và anh C phải trả lại cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 5.378m^2; vợ chồng ông Phan

Văn T phải trả cho anh Nguyễn Văn N 60.000.000đồng và anh N phải trả lại cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 4.085m^2; vợ chồng ông Phan Văn T phải trả cho anh Trương Bình H 18 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh H không phải trả cho vợ chồng ông T quyền sử dụng đất, vì anh H không quản lý, sử dụng đất. Cụ Ch, bà H do ông L đại diện và ông T đều thừa nhận đây là việc cố đất riêng của từng người; đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

[10] Anh Đoàn Văn T và anh Phạm Văn L đều thống nhất trả lại quyền sử dụng đất cho người nào trực tiếp quản lý, sử dụng; còn hợp đồng miệng thuê quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị R với anh Đoàn Văn T, giữa anh Nguyễn Văn N với anh Phạm Văn L không có yêu cầu tranh chấp. Do đó đối với các phần không có kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Từ những nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát thị xã H là có căn cứ, nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm các đương sự được miễn, nhận, không phải chịu án phí và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật và các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[13] Xét về chi phí thẩm định, định giá: Bà Võ Thị Ch, ông Phan Văn L, bà C, bà H và bà H phải liên đới chịu 1.500.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong); ông Phan Văn T phải chịu 1.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 308; khoản 5, 9 Điều 26, Điều 147,148, 158, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 26, 105, 106 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Điều 12, 27, 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Ch, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H, bà Phan Thị H, ông Phan Văn L.

Chấp nhận kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn cụ Võ Thị Ch, ông Phan Văn L, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H và bà Phan Thị H về việc yêu cầu ông Phan Văn T chia thừa kế quyền sử dụng đất.

1/ Công nhận cụ Võ Thị Ch quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2 (trong đó diện tích đất cụ Ch là 11.085m^2 và đất tranh chấp chia thừa kế 5.393m^2) gồm:

*** Diện tích 9.684m^2** (tại các ô đất 11,12,13,14,15) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 34 đến mốc 54 là 38,68mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 39 đến mốc 49 là 30,14mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 49 đến mốc 50, 51, 52, 53, 54 (cặp đất ông Đực) là 262,14mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 34 đến mốc 35, 36, 37, 38, 39 (cặp đường nước) là 259,83mét.

Trong đó:

Mốc 54: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 45,97m;

Mốc 54: Đo gởi về mốc 55 có chiều dài 63,22m và từ mốc 55 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 39,19m.

*** Diện tích 2.885m^2** (tại các ô đất 8,9) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 40 đến mốc 48 là 34,71mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 45 đến mốc 46 là 43,79mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 46 đến mốc 47, 48 (cặp đất ông Đực) là 60,86mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 40 đến mốc 41, 42, 43, 44, 45 (cặp đường nước) là 77,62mét.

Trong đó:

Mốc 46: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 32,88m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 41,19m.

*** Diện tích 3.909m^2** (tại các ô đất 1,2) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 7 đến mốc 21 là 34,70mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 15 đến mốc 16 là 49,05mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 16 đến mốc 17, 18, 19, 20, 21 (cặp đường nước) là 82,57mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 7 đến mốc 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 (cặp đất ông Hoàng, bà Phan) là 111,45mét.

Trong đó:

Mốc 7: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 46,04m và đo gởi về mốc 9 có chiều dài 18,93m.

Mốc 9: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,34m và đo gởi về mốc 10 có chiều dài 11,19m.

Cụ Võ Thị Ch đang trực tiếp quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 16.478m^2.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn (Phan Văn T), về việc yêu cầu cụ Võ Thị Ch công nhận quyền sử dụng đất diện tích 11.664m^2.

Công nhận quyền sử dụng đất (đất được tặng cho và nhận chuyển nhượng) cho ông Phan Văn T, bà Trương Thị D diện tích 11.664m^2. Công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp chia thừa kế 5.692 m^2 cho ông Phan Văn T. Tổng cộng diện tích 17.356m^2 trong đó:

*** Diện tích 10.859m^2** (tại các ô đất 3,4,5,6,7) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 1 đến mốc 30 là 37,16mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 7 đến mốc 21 là 34,70mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 21 đến mốc 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 (cặp đất nước) là 285,93mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 1 đến mốc 2, 3, 4, 5, 6, 7 (cặp đất ông H) là 282,93mét.

Trong đó:

Mốc 1: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 89,55m và đo gởi về mốc 2 có chiều dài 62,22m;

Mốc 3: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,39m và đo gởi về mốc 4 có chiều dài 63,96m;

Mốc 7: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 46,04m và đo gởi về mốc 8 có chiều dài 4,17m.

*** Diện tích 1.292m^2** (tại các ô đất 10) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 39 đến mốc 49 là 30,14mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 40 đến mốc 48 là 34,71mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 48 đến mốc 49 (cặp đất ông Đ) là 38,31mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 39 đến mốc 40 (cặp đất đường nước) là 36,11mét.

Trong đó:

Mốc 49: Đo gởi về mốc 50 có chiều dài 42,89m và từ mốc 50 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 40,23m;

Mốc 48: Đo gởi về mốc 46 có chiều dài 60,86m; từ mốc 46 đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 41,19m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 32,88m.

*** Diện tích 5.205m^2** (tại các ô đất 16,17) có vị trí như sau:

Chiều ngang phía trước xác định từ mốc 31 đến mốc 57 là 40,44mét;

Chiều ngang phía sau xác định từ mốc 34 đến mốc 54 là 38,68mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 54 đến mốc 55, 56, 57 (cặp đất ông Đ) là 129,21mét;

Chiều một cạnh xác định từ mốc 31 đến mốc 32, 33, 34 (cặp đường nước) là 129,87mét.

Trong đó:

Mốc 55: Đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 39,19m và đo gởi về mốc 54 có chiều dài 63,22m;

Mốc 54: Đo gởi về mốc 34 có chiều dài 38,68m và đo gởi về góc bờ ruộng có chiều dài 45,97m.

Ông Phan Văn T và bà Trương Thị D đang trực tiếp quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 17.356m^2.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân thị xã H và sơ đồ đo đạc ngày 20/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đất đai thị xã H).

Ủy ban nhân dân thị xã H có trách nhiệm thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 490m^2 thuộc một phần thửa đất số 458 của hộ bà Phan Thị H nằm trong phần đất đang tranh chấp để cấp lại cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D, và thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 261m^2 thuộc một phần thửa đất số 224 của hộ ông Trần Văn Đ nằm trong phần đất đang tranh chấp để cấp lại cho cụ Võ Thị Ch. Điều chỉnh để cấp lại giấy chứng nhận gồm các thửa: thửa 461 diện tích 16.313m^2; thửa 459 diện tích 2.910m^2; thửa 456 diện tích 527m^2 vào ngày 17/7/2007 và 01 thửa đất gồm 6 thửa đất 187, 202, 216, 227, 244, 259 diện tích 15.507m^2 vào ngày 25/7/2007 cấp cho hộ ông Phan Văn T để cấp lại cho cụ Võ Thị Ch, ông Phan Văn T, bà Trương Thị D.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3/ Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phan Thị C, bà Phan Thị H, bà Phan Thị H, ông Phan Văn L mỗi người diện tích đất 1.847,5m^2 nhưng được nhận giá trị bằng tiền tương đương diện tích đất hiện tại cụ Ch, ông T đang quản lý như sau:

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho ông Phan Văn L giá trị quyền sử dụng đất số tiền 92.375.000đồng;

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho bà Phan Thị C giá trị quyền sử dụng đất số tiền 84.900.000đồng;

Buộc ông Phan Văn T phải trả cho bà Phan Thị C giá trị quyền sử dụng đất số tiền 7.475.000đồng;

Buộc ông Phan Văn T phải trả cho bà Phan Thị H giá trị quyền sử dụng đất số tiền 92.375.000đồng;

Buộc Phan Văn T phải trả cho bà Phan Thị H giá trị quyền sử dụng đất số tiền 92.375.000đồng.

4/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Nguyễn Thanh T), về việc yêu cầu ông Phan Văn T trả tiền vay.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị R, anh Trần Văn Th, anh Trương Bình H, anh Nguyễn Thanh H, anh Đoàn Văn C, anh Nguyễn Văn C và anh Lê Văn N).

Buộc cụ Võ Thị Ch, bà Phan Thị H liên đới trả cho anh Nguyễn Văn C số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 1.934m^2 là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Nguyễn Văn C phải trả cho cụ Võ Thị Ch, bà Phan Thị H quyền sử dụng đất diện tích 1.934m^2 (vị trí đất cụ Ch được công nhận tại ô số 13).

Buộc cụ Võ Thị Ch phải trả cho anh Nguyễn Thanh H số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 1.777m^2 là 11 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Nguyễn Thanh H phải trả cho cụ Võ Thị Ch quyền sử dụng đất diện tích 1.777m^2 (vị trí đất cụ Ch được công nhận tại ô số 15).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho bà Lê Thị R số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 5.205m^2 là 45 chỉ vàng 24 kara 9T8 và bà Lê Thị R, anh Đoàn Văn T phải liên đới trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 5.205m^2 (vị trí đất ông T được công nhận tại ô số 16 và 17).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Trần Văn Th số tiền, vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 2.688m^2 là 10.000.000đồng và 4,5 chỉ vàng 24 kara 9T8 và anh Trần Văn Th phải trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 2.688m^2 (vị trí đất ông T được công nhận tại ô số 3 và số 10).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Trương Bình H số vàng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2 là 18 chỉ vàng 24 kara 9T8 (vị trí đất ông T được công nhận tại ô số 4 và số 5).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Đoàn Văn C số tiền cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 5.378m^2 là 80.000.000đồng và anh Đoàn Văn C phải trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 5.378m^2 (vị trí đất ông T được công nhận tại ô số 5 và số 7).

Buộc ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới trả cho anh Nguyễn Văn N số tiền cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2 là 60.000.000đồng và anh Nguyễn Văn N, anh Phạm Văn L phải liên đới trả cho ông Phan Văn T và bà Trương Thị D quyền sử dụng đất diện tích 4.085m^2 (vị trí đất ông T được công nhận tại ô số 4 và số 5).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong; đối với số vàng thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số vàng còn phải thi hành theo quy định của pháp luật (nếu có).

6/ Về chi phí thẩm định, định giá:

Cụ Võ Thị Ch, ông Phan Văn L, bà Phan Thị C, bà Phan Thị H và bà Phan Thị H phải liên đới chịu 1.500.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong);

Ông Phan Văn T phải chịu 1.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá (đã nộp và chi xong).

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

Cụ Võ Thị Ch được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho cụ Võ Thị Ch tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.011.000đồng (do ông Phan Văn L nộp thay) theo biên lai số 009045 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Phan Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Văn L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.305.000đồng đã nộp theo biên lai số 009044 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Bà Phan Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.618.700đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009041 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà C còn phải nộp tiếp 1.313.700đồng.

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.570.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009042 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà Phan Thị H còn phải nộp 2.265.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.618.700đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí (do ông Phan Văn L nộp thay) đã nộp là 3.305.000đồng theo biên lai số 009043 ngày 06 tháng 10 năm 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; bà Phan Thị H còn phải nộp 1.313.700đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn T và bà Trương Thị D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.177.500đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.890.000đồng theo biên lai số 009348 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H; ông Phan Văn T và bà Trương Thị D còn phải nộp 9.287.500đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.618.500đồng.

Bà Lê Thị R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Lê Thị R tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 4.500.000đồng (do ông Nguyễn Văn T nộp thay) theo biên lai số 009341 ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Trương Bình H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Trương Bình H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.800.000đồng theo biên lai số 009351 ngày 02 tháng 7 năm 2012 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Trần Văn Th tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 650.000đồng đã nộp theo biên lai số 009324 ngày 22 tháng 6 năm 2012 và biên lai số 14162 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.125.000đồng đã nộp theo biên lai số 16815 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Đoàn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Đoàn Văn C tiền tạm ứng án phí theo dân sự sơ thẩm đã nộp 1.000.000đồng theo biên lai số 17000 ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 880.000đồng đã nộp theo biên lai số 16727 ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Nguyễn Thanh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 825.000đồng đã nộp theo biên lai số 14163 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Anh Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho anh Lê Văn N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.500.000đồng đã nộp theo biên lai số 14151 ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Trần Văn Đ, bà Dương Thị L, anh Trần Thanh T, anh Trần Thanh Đ, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn Hải Q, anh Nguyễn Văn Nhựt Q, anh Đoàn Văn T, chị Phan Thị L, chị Phan Thị S, anh Phan Trương Trần H, anh Huỳnh Văn M,

anh Phạm Văn L và Ủy ban nhân dân thị xã H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Cụ Võ Thị Ch, ông Phan Văn L thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí và án phí phúc thẩm.

- Bà Phan Thị H được nhận lại 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 02683 ngày 22/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

- Bà Phan Thị H được nhận lại 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 02682 ngày 22/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

- Bà Phan Thị C được nhận lại 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 02681 ngày 22/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Tòa án thị xã H;
- Chi cục thi hành án dân sự Tx. H.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Chí Tâm